TRƯỜNG ĐHYK VINH **HỘI ĐỒNG THI TỐT NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 904 /TB-ĐHYKV	*Vinh, ngày 16 tháng 09 năm 2022*

THÔNG BÁO

Kết quả thi và kế hoạch nhận đơn phúc khảo
Kỳ thi tốt nghiệp hệ liên thông năm 2022

Trường Đại học Y khoa Vinh thông báo kết quả thi và kế hoạch nhận đơn phúc khảo kỳ thi tốt nghiệp hệ liên thông năm 2022 như sau:

I. Kết quả thi tốt nghiệp

(Có danh sách và kết quả đính kèm). Được công bố tại bảng tin và Website (http://vmu.edu.vn) của Trường ĐHYK Vinh.

II. Kế hoạch nhận đơn phúc khảo

- Thời gian và địa điểm nhận đơn phúc khảo: Từ ngày 19/09/2022 đến 17h00' ngày 03/10/2022 (trong giờ hành chính) tại Phòng Đào tạo - Trường Đại học Y khoa vinh (*161 - Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, TP. Vinh, Nghệ An*).

- Sinh viên có nguyện vọng phúc khảo bài thi đề nghị làm đơn phúc khảo (*theo mẫu*) và nộp trực tiếp về phòng Đào tạo theo địa chỉ trên.

- Lệ phí phúc khảo: 100.000 đồng/bài thi

- Kết quả phúc khảo (nếu có) dự kiến sẽ được đăng tải trên Website của Trường ngày 07/10/2022.

Nếu sinh viên cần biết thêm thông tin, xin liên hệ: phòng Đào tạo - Trường ĐHYK Vinh, số điện thoại 0967787489 - 0945728898.

Nơi nhận:
- Đăng tin Website;
- Lưu VT, ĐT.

TM. HỘI ĐỒNG THI
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Cao Trường Sinh

UBND TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐHYK VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ
THI TỐT NGHIỆP HỆ LIÊN THÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 904 /TB-ĐHYKV ngày 16/09/2022 của Trường Đại học Y khoa Vinh)

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
1	16010193	Đinh Lương	Bằng	08/03/1991	BSLT2	7.75	9.00	**8.38**
2	16010381	Cao Minh	Châu	27/09/1993	BSLT2	8.25	8.50	**8.38**
3	16010405	Phạm Mạnh	Cường	01/01/1991	BSLT2	8.25	9.00	**8.63**
4	16010249	Nguyễn Văn	Đạt	20/01/1992	BSLT2	7.75	8.00	**7.88**
5	16010397	Nguyễn Xuân	Điền	05/11/1984	BSLT2	8.00	8.00	**8.00**
6	16010384	Đậu Việt	Đức	04/04/1990	BSLT2	7.50	9.00	**8.25**
7	16010127	Hồ Thị	Dung	10/08/1990	BSLT2	7.75	7.50	**7.63**
8	16010395	Nguyễn Duy	Dũng	16/06/1987	BSLT2	7.50	8.00	**7.75**
9	16010181	Nguyễn Đức	Duy	25/10/1979	BSLT2	7.50	8.50	**8.00**
10	16010404	Chu Thị	Giang	15/02/1982	BSLT2	7.25	8.50	**7.88**
11	16010364	Lê Thị	Giang	28/11/1980	BSLT2	8.00	8.50	**8.25**
12	16010048	Trần Thị	Giang	08/09/1979	BSLT2	8.75	8.50	**8.63**
13	16010378	Nguyễn Thị	Hạnh	29/07/1990	BSLT2	8.00	8.00	**8.00**
14	16010406	Bùi Thanh	Hào	08/03/1990	BSLT2	7.50	8.50	**8.00**
15	16010081	Lê Thanh	Hiền	13/03/1991	BSLT2	8.00	7.50	**7.75**
16	16010379	Lê Thị	Hiền	13/04/1989	BSLT2	7.50	7.50	**7.50**
17	16010383	Trần	Hiếu	01/02/1993	BSLT2	7.00	8.30	**7.65**
18	16010388	Mai Xuân	Hóa	26/11/1986	BSLT2	7.25	8.50	**7.88**
19	16010060	Đinh Thị Thanh	Hòa	10/02/1985	BSLT2	8.00	9.00	**8.50**
20	16010402	Nguyễn Thiện	Hoàng	14/07/1991	BSLT2	7.75	8.30	**8.03**
21	16010391	Nguyễn Minh	Hồng	30/06/1992	BSLT2	7.50	8.50	**8.00**
22	16010373	Lê Văn	Hùng	07/07/1986	BSLT2	8.75	8.50	**8.63**
23	16010375	Nguyễn Văn	Hùng	20/09/1983	BSLT2	8.25	9.00	**8.63**
24	16010190	Tạ Phúc	Hưng	19/10/1987	BSLT2	8.25	9.00	**8.63**
25	16010370	Doãn Hữu	Hưởng	26/11/1992	BSLT2	7.75	8.30	**8.03**
26	16010204	Lê Văn	Hữu	10/01/1986	BSLT2	8.25	8.50	**8.38**

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
27	16010396	Nguyễn Phú	Khánh	08/03/1985	BSLT2	8.25	8.30	**8.28**
28	16010398	Trịnh Duy	Khánh	03/01/1991	BSLT2	7.75	8.30	**8.03**
29	16010185	Lê Thị Ngọc	Lan	01/09/1992	BSLT2	8.25	8.30	**8.28**
30	16010386	Hoàng Ngọc	Linh	01/06/1977	BSLT2	8.25	8.50	**8.38**
31	16010157	Trần Thị	Minh	26/06/1983	BSLT2	8.25	9.00	**8.63**
32	16010393	Nguyễn Đức	Nam	05/09/1991	BSLT2	8.75	8.30	**8.53**
33	16010369	Nguyễn Thị Hoàng	Nga	19/11/1991	BSLT2	8.75	8.50	**8.63**
34	16010385	Ngô Xuân	Ngọc	09/07/1991	BSLT2	7.25	8.00	**7.63**
35	16010367	Nguyễn Mai	Phương	13/12/1992	BSLT2	7.25	8.00	**7.63**
36	16010020	Trần Thị Hồng	Phượng	04/10/1993	BSLT2	7.75	8.30	**8.03**
37	16010365	Đào Đình	Quân	09/03/1981	BSLT2	7.50	9.00	**8.25**
38	16010394	Trần Văn	Quang	14/10/1991	BSLT2	8.00	8.00	**8.00**
39	16010389	Lê Văn	Quyền	08/02/1985	BSLT2	7.00	8.00	**7.50**
40	16010390	Thái Viết	Quyền	03/12/1992	BSLT2	8.00	8.00	**8.00**
41	16010409	Đặng Xuân	Quỳnh	01/06/1990	BSLT2	8.25	8.00	**8.13**
42	16010401	Nguyễn Trọng	Quỳnh	03/11/1990	BSLT2	7.75	8.50	**8.13**
43	16010372	Đoàn Trường	Sinh	20/07/1990	BSLT2	8.25	9.00	**8.63**
44	16010376	Nguyễn Đình	Sơn	17/04/1992	BSLT2	8.25	8.50	**8.38**
45	16010392	Nguyễn Văn	Sơn	08/10/1993	BSLT2	7.50	8.50	**8.00**
46	16010408	Lê Thị Hồng	Thắm	10/10/1988	BSLT2	8.25	7.50	**7.88**
47	16010380	Cao Hoài	Thanh	11/11/1984	BSLT2	7.25	9.00	**8.13**
48	16010400	Nguyễn Trung	Thành	03/04/1974	BSLT2	7.50	8.50	**8.00**
49	16010382	Nguyễn Văn	Thành	10/07/1993	BSLT2	7.50	9.50	**8.50**
50	16010377	Nguyễn Trần	Thịnh	09/06/1990	BSLT2	7.75	8.00	**7.88**
51	16010403	Ngô Sỹ	Thọ	10/01/1989	BSLT2	7.50	9.00	**8.25**
52	16010368	Lê Thị	Thương	02/06/1993	BSLT2	8.75	8.00	**8.38**
53	16010006	Hà Thị Phương	Thúy	13/08/1990	BSLT2	8.00	8.50	**8.25**
54	16010399	Nguyễn Hữu	Tiến	20/12/1985	BSLT2	7.75	7.50	**7.63**
55	16010366	Dương Thị Thu	Trang	15/12/1983	BSLT2	7.75	7.50	**7.63**
56	16010407	Nguyễn Thị Hiền	Trang	16/06/1983	BSLT2	8.25	9.00	**8.63**
57	16010362	Phan Thị Thu	Trang	27/08/1992	BSLT2	8.00	7.50	**7.75**
58	16010374	Nguyễn Thị Việt	Trinh	24/02/1993	BSLT2	8.00	7.50	**7.75**

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
59	16010363	Trần Ngọc	Tú	10/06/1991	BSLT2	7.25	8.50	**7.88**
60	16010055	Lê Thạc	Vinh	10/01/1983	BSLT2	6.75	9.00	**7.88**
61	16010387	Nguyễn Thị Như	Ý	16/07/1992	BSLT2	7.75	8.00	**7.88**
62	15010145	Xồng Bá	Dung	14/06/1996	15YA	6.25	8.00	**7.13**
63	20050024	Đặng Thị Vân	Anh	19/02/1983	ĐLT7	9.50	8.90	**9.20**
64	20050040	Lê Thị	Bản	09/06/1991	ĐLT7	9.00	8.80	**8.90**
65	20050054	Nguyễn Thị	Bình	10/11/1991	ĐLT7	9.50	9.00	**9.25**
66	20050052	Trương Quốc	Chung	24/12/1987	ĐLT7	9.50	9.00	**9.25**
67	20050006	Võ Thủy	Chung	24/09/1976	ĐLT7	9.00	9.00	**9.00**
68	20050078	Trương Thị	Cúc	08/10/1989	ĐLT7	9.25	9.00	**9.13**
69	20050056	Nguyễn Mạnh	Cường	09/03/1993	ĐLT7	8.75	8.70	**8.73**
70	20050037	Kha Văn	Đậu	09/12/1981	ĐLT7	7.25	9.00	**8.13**
71	20050079	Dương Quang	Đức	20/04/1989	ĐLT7	9.00	9.20	**9.10**
72	20050072	Hồ Thị Quỳnh	Dung	14/02/1988	ĐLT7	9.50	8.90	**9.20**
73	20050011	Nguyễn Thị	Dung	16/12/1988	ĐLT7	9.25	9.00	**9.13**
74	20050039	Nguyễn Trọng	Dũng	13/09/1986	ĐLT7	9.00	8.80	**8.90**
75	20050013	Phan Tiến	Dũng	25/09/1985	ĐLT7	9.50	9.00	**9.25**
76	20050073	Trần Thị	Giang	07/07/1985	ĐLT7	8.50	8.60	**8.55**
77	20050036	Lê Hồng	Hà	03/03/1982	ĐLT7	8.50	9.00	**8.75**
78	20050047	Thái Thị	Hà	15/7/1989	ĐLT7	9.25	8.80	**9.03**
79	20050064	Đậu Thị	Hải	10/10/1976	ĐLT7	9.25	8.30	**8.78**
80	20050050	Nguyễn Thị	Hải	03/02/1993	ĐLT7	8.75	9.00	**8.88**
81	20050020	Trần Xuân	Hải	01/05/1991	ĐLT7	9.50	9.00	**9.25**
82	20050008	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	02/02/1982	ĐLT7	8.25	8.50	**8.38**
83	20050030	Trần Thị	Hạnh	02/09/1989	ĐLT7	9.25	8.60	**8.93**
84	20050053	Nguyễn Thị	Hảo	16/02/1991	ĐLT7	9.00	8.50	**8.75**
85	20050061	Lê Thu	Hiền	12/4/1997	ĐLT7	9.00	8.60	**8.80**
86	20050048	Lương Thị	Hiền	02/06/89	ĐLT7	9.50	8.80	**9.15**
87	20050065	Nguyễn Thị Thu	Hiền	01/10/1983	ĐLT7	9.75	8.65	**9.20**
88	20050003	Lê Thị Thanh	Hoa	13/09/1993	ĐLT7	9.25	8.50	**8.88**
89	20050004	Lê Quang	Hòa	21/07/1989	ĐLT7	9.50	8.40	**8.95**
90	20050046	Lê Văn	Hợi	08/06/1984	ĐLT7	9.25	8.95	**9.10**

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
91	20050066	Cao Thị	Huệ	20/09/1984	ĐLT7	8.50	9.00	**8.75**
92	20050075	Nguyễn Văn	Hùng	15/11/1986	ĐLT7	8.25	9.10	**8.68**
93	20050035	Lăng Thục	Hương	20/12/1992	ĐLT7	8.75	8.60	**8.68**
94	20050025	Trần Thị	Hương	12/10/1985	ĐLT7	8.75	8.45	**8.60**
95	20050028	Dương Thị Thanh	Huyền	23/04/1990	ĐLT7	8.75	9.00	**8.88**
96	20050018	Lê Thị Thu	Huyền	10/3/1988	ĐLT7	8.25	8.25	**8.25**
97	20050010	Nguyễn Lê Thanh	Huyền	07/03/1986	ĐLT7	9.25	8.25	**8.75**
98	20050023	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	08/09/1985	ĐLT7	7.75	9.20	**8.48**
99	20050070	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	22/07/1989	ĐLT7	9.00	8.30	**8.65**
100	20050005	Trương Thị Vân	Khánh	27/05/1984	ĐLT7	7.50	8.40	**7.95**
101	20050007	Nguyễn Thị Kim	Lâm	08/08/1989	ĐLT7	9.50	8.00	**8.75**
102	20050080	Nguyễn Thị	Liên	13/05/1983	ĐLT7	8.75	9.00	**8.88**
103	20050044	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	28/09/1989	ĐLT7	8.00	8.60	**8.30**
104	20050001	Nguyễn Thị Thùy	Linh	21/12/1988	ĐLT7	8.25	8.80	**8.53**
105	20050017	Trần Văn	Lĩnh	10/02/1980	ĐLT7	9.00	8.60	**8.80**
106	20050015	Nguyễn Thị	Long	16/05/1987	ĐLT7	9.00	9.00	**9.00**
107	20050067	Đặng Thị	Lương	02/08/1990	ĐLT7	8.75	8.40	**8.58**
108	20050051	Trần Thị	Lương	16/04/1987	ĐLT7	8.25	8.50	**8.38**
109	20050016	Đinh Thị	Lưu	07/02/1988	ĐLT7	8.50	8.60	**8.55**
110	20050076	Trịnh Thị	Lý	16/10/1994	ĐLT7	7.25	9.00	**8.13**
111	20050034	Phạm Thị Thanh	Mai	02/07/1989	ĐLT7	8.25	9.00	**8.63**
112	20050032	Vi Thị Hà	Mi	01/09/1990	ĐLT7	9.25	8.30	**8.78**
113	20050060	Chu Thị	Nga	11/10/1990	ĐLT7	9.25	8.30	**8.78**
114	20050021	Hoàng Thị Thanh	Nga	30/07/1980	ĐLT7	8.00	9.00	**8.50**
115	20050071	Nguyễn Thị	Nga	16/04/1982	ĐLT7	9.25	9.20	**9.23**
116	20050082	Trần Thị	Ngân	17/11/1989	ĐLT7	7.25	9.10	**8.18**
117	20050058	Phạm Thị Bích	Ngọc	13/10/1991	ĐLT7	8.00	8.30	**8.15**
118	20050081	Trương Thị Minh	Nguyệt	08/03/1993	ĐLT7	9.00	9.00	**9.00**
119	20050031	Lương Thị	Nhất	16/02/1988	ĐLT7	8.00	9.00	**8.50**
120	20050068	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/12/1977	ĐLT7	8.75	8.30	**8.53**
121	20050057	Châu Thị	Oanh	24/11/1989	ĐLT7	8.00	8.30	**8.15**
122	20050055	Hoàng Thị Kim	Oanh	26/04/1981	ĐLT7	6.50	8.80	**7.65**
123	20050063	Phạm Thị Tú	Oanh	04/10/1993	ĐLT7	9.25	8.60	**8.93**
124	20050038	Nguyễn Đình	Sơn	12/12/1988	ĐLT7	6.50	9.00	**7.75**

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
125	20050012	Hoàng Thị	Thảo	13/02/1989	ĐLT7	9.00	9.00	**9.00**
126	20050069	Võ Thị Phương	Thảo	03/10/1989	ĐLT7	9.50	8.70	**9.10**
127	20050043	Đào Thị Ngọc	Thuận	10/10/1983	ĐLT7	9.25	9.00	**9.13**
128	20050042	Bùi Thị	Thúy	14/08/1986	ĐLT7	9.25	9.00	**9.13**
129	20050049	Lê Thị	Thủy	21/03/1985	ĐLT7	8.75	9.00	**8.88**
130	20050009	Nguyễn Thị	Thủy	20/05/1985	ĐLT7	9.25	8.90	**9.08**
131	20050002	Nguyễn Thị Thu	Thủy	12/11/1987	ĐLT7	9.50	8.80	**9.15**
132	20050077	Đậu Thị	Trang	02/06/1991	ĐLT7	9.00	8.60	**8.80**
133	20050041	Nguyễn Thị Loan	Trang	03/08/1987	ĐLT7	8.75	8.80	**8.78**
134	20050074	Nguyễn Thị Thu	Trang	17/12/1989	ĐLT7	8.75	8.90	**8.83**
135	20050029	Sầm Thị Kiều	Trang	26/01/1991	ĐLT7	9.25	8.75	**9.00**
136	20050059	Đậu Thị Cẩm	Tú	22/03/1997	ĐLT7	8.50	8.65	**8.58**
137	20050026	Phạm Minh	Tuấn	10/10/1987	ĐLT7	9.00	8.90	**8.95**
138	20050014	Nguyễn Đăng Sơn	Tùng	04/02/1998	ĐLT7	7.75	8.10	**7.93**
139	20050062	Hoàng Tú	Uyên	25/12/1989	ĐLT7	8.75	8.90	**8.83**
140	20050045	Hồ Thị	Vân	11/7/1988	ĐLT7	9.75	9.50	**9.63**
141	20050022	Ngô Thị	Vinh	08/04/1985	ĐLT7	9.25	9.40	**9.33**
142	20050033	Nguyễn Thị	Xuân	25/07/1990	ĐLT7	8.75	9.10	**8.93**
143	20050019	Hoàng Thị	Yến	12/04/1988	ĐLT7	8.75	8.55	**8.65**
144	20050027	Phan Thị	Yến	01/12/1991	ĐLT7	9.00	8.75	**8.88**

Tổng số: 144 sinh viên

TM. HỘI ĐỒNG THI
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Cao Trường Sinh